

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Thiệu Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thiệu Hóa tại Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 13/3/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 380/TTr-STNMT ngày 23/4/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 68/BC-STNMT ngày 23/4/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Thiệu Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Thiệu Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		15.991,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.435,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.296,85
3	Đất chưa sử dụng	CSD	259,66

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	142,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	133,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>133,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,97
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		105,73

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		116,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	107,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,45

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,96

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Thiệu Hóa.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thiệu Hóa để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Thiệu Hóa

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Thiệu Hóa và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

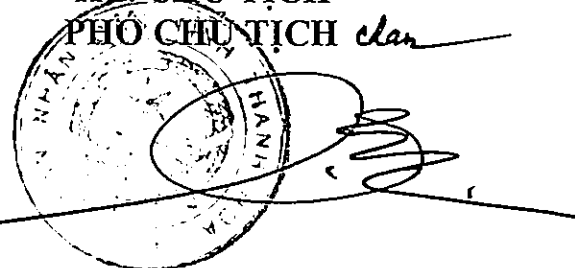
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
 - Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
 - Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
 - Các đơn vị có liên quan;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC99.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Vạn Hà	Thị trấn Ngọc	Thị trấn Vũ	Thị trấn Phúc	Thị trấn Tiến	Thị trấn Công	Thị trấn Phú	Thị trấn Long	Thị trấn Giang	Thị trấn Duy	Thị trấn Nguyên	Thị trấn Hợp	Thị trấn Thịnh	Thị trấn Quang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.435,20	306,69	487,91	366,46	247,12	289,04	440,98	458,47	578,80	587,06	606,69	390,53	466,64	280,27	463,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.417,11	254,34	386,23	295,68	209,71	252,17	389,51	411,26	395,12	470,54	561,86	270,04	372,75	132,87	357,85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.413,47	282,43	380,71	303,27	214,49	243,67	390,89	424,21	390,10	466,40	569,21	218,95	376,44	143,43	362,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.053,35	26,12	81,83	44,48	23,47	29,17	10,75	13,28	28,62	57,57	24,17	104,99	55,31	125,94	42,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	251,12	6,49	3,52	2,32	1,54	0,12	0,03	0,22	39,82	47,53	4,90		21,48	1,12	29,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	139,61								58,31						23,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	369,72	18,70	15,46	13,71	3,07	7,58	40,34	17,29	41,36	10,79	12,16	4,24	10,18	10,30	5,73
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	200,14	1,04	0,87	10,27	9,33		0,35	16,42	15,57	0,63	3,60	11,26	6,92	10,04	4,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.296,85	243,57	218,24	209,59	198,39	159,09	216,28	191,54	188,16	148,04	265,36	266,64	229,32	187,41	206,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,58	0,25													
2.2	Đất an ninh	CAN	0,27	0,27													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,70	25,70													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,63	2,83	0,52	0,70	0,80	0,33		0,21	0,23	0,80		0,30	0,91		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,04	8,57		5,40	1,87		0,04	11,10	1,24	0,19	1,33	31,21	2,87		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	73,84	19,36												12,43	3,65
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.014,17	81,63	84,57	81,43	76,32	57,89	76,72	76,63	78,56	71,42	125,98	81,58	84,98	43,92	81,92
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,02														0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,57	1,44						0,43	0,56		0,89		0,30	0,15	
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	1.730,49	2,45	89,33	73,02	55,50	56,12	90,88	83,16	69,92	40,85	81,30	73,46	61,22	37,26	36,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	69,68	69,68													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,40	2,75	0,83	0,58	0,49	0,70	0,40	0,60	0,53	0,74	0,36	1,56	0,71	0,37	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,64	0,65													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,97			0,57		1,50							0,44		0,31
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	192,38	6,93	7,04	9,25	5,79	4,60	11,30	7,95	8,20	15,75	5,47	7,05	10,97	6,13	7,72
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,50	0,24	0,33	0,08	0,38	0,20	0,80	0,51	0,52	0,50	1,06	0,56	0,62	0,19	0,62
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,32	0,32													
2.23	Đất ca sở tín ngưỡng	TIN	6,12	0,87	0,03	0,28				0,01	0,08	0,30			0,74	0,29	0,82
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	935,04	19,63	34,48	36,90	56,19	33,79	31,32	10,94	27,45	11,89	44,11	67,30	61,68	86,67	73,20
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	75,49		1,11	1,38	1,05	3,96	4,82		0,87	5,60	4,86	3,62	3,88		1,40
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	259,67	1,81	40,37	29,10	17,95	15,68	10,88	2,82	3,02	15,93	8,62	4,38	11,10	21,81	15,67
4	Đất khu công nghệ cao	KCN															
5	Đất khu kinh tế	KKT															
6	Đất đô thị	KDT	552,07	552,07													

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN THIỆU HÓA
(Kèm theo Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích nhân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Thành	Thị trấn Toàn	Thị trấn Chính	Thị trấn Hòa	Thị trấn Minh	Thị trấn Tâm	Thị trấn Viên	Thị trấn Lý	Thị trấn Vận	Thị trấn Trung	Thị trấn Đô	Thị trấn Châu	Thị trấn Giao	Thị trấn Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.435,20	346,54	389,01	357,01	461,42	251,94	383,49	322,63	280,65	230,54	248,45	295,73	215,29	434,04	248,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.417,11	294,84	318,05	321,21	423,25	192,91	329,18	284,96	259,35	169,34	210,24	231,15	168,15	389,83	64,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.413,47	292,56	320,66	312,48	328,00	205,16	338,05	293,19	260,83	176,50	215,01	245,48	178,21	403,25	70,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.053,35	38,62	48,77	1,37	1,55	26,32	7,59	3,60	4,07	37,79	17,20	58,18	18,12	6,49	115,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	251,12	1,50	9,38	5,01	9,97	12,28	13,32	3,32	2,34	11,11	2,94	1,70	6,14	11,47	1,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15														4,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	139,61												4,02		54,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	369,72	5,20	11,77	26,12	6,65	6,44	20,11	17,97	14,89	8,68	9,96	4,70	3,69	17,69	4,94
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	200,14	6,38	1,04	3,30	20,00	13,99	13,29	12,78		3,62	8,11		15,17	8,56	3,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.296,85	191,78	241,02	147,99	197,72	146,11	248,17	163,96	130,66	137,68	141,06	216,53	115,74	136,40	153,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,58	1,81		3,52											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,27														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,70														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,63						0,06	0,06		2,70	1,09	12,83	0,26		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,04	0,04	2,04	0,19	0,61	0,50		0,06		2,06	4,03	12,89		6,31	0,49
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	73,84	2,18	1,67									7,70			26,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.014,17	68,47	97,00	73,81	79,21	53,69	93,94	68,44	64,37	56,44	61,53	67,41	42,76	56,99	26,57
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,02					0,12					0,85			0,03	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,57	0,25	0,78	0,56	0,42		0,11		0,55			0,30	0,53	0,30	
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	1.730,49	81,06	66,80	59,23	66,17	27,30	98,95	80,52	59,59	48,42	62,49	71,93	51,57	60,80	44,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	69,68														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,40	0,60	0,56	0,46	0,29	0,43	0,55	0,43	0,97	0,41	0,35	1,37	0,84	2,04	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,64				0,05					1,86		1,08			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,97	0,14					0,01								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	192,38	9,87	5,77	4,01	5,21	5,40	6,85	5,33	4,64	5,06	7,20	5,79	4,45	8,20	0,45
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,50	0,48	0,53	0,67	0,53	0,58	0,45	0,52	0,54	0,74	0,51	0,74	0,86	0,44	0,30
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,32														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,12	0,04		0,02							1,15	0,10	0,45	0,68	0,26
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	935,04	26,66	64,29	5,45	8,89	58,09	47,25	5,78		19,99	1,81	33,13	14,02		54,13
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	75,49	0,18	1,58	0,07	36,34			2,82			0,05	1,26		0,61	0,03
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	259,67	13,35	1,79	0,74	1,24	3,38	8,79	6,19	1,20	1,42	0,20	3,62	3,16	10,92	4,53
4	Đất khu công nghệ cao	KCN															
5	Đất khu kinh tế	KKT															
6	Đất đô thị	KDT	552,07														

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN THIỆU HÓA
 (Kèm theo Quyết định số: 1634/QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Vạn Hà	Thị xã Ngọc	Thị trấn Vũ	Thị trấn Phúc	Thị trấn Tiến	Thị trấn Công	Thị trấn Phú	Thị trấn Long	Thị trấn Giang	Thị trấn Duy	Thị trấn Nguyên	Thị trấn Hợp	Thị trấn Thịnh	Thị trấn Quang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NN/PNN	142,74	39,65	1,95	2,98	4,08	5,57	2,47	12,95	2,21	2,90	3,92	2,40	6,14	0,52	5,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	133,74	39,65	1,95	2,24	4,08	5,32	2,47	12,95	2,11	2,90	3,75	2,38	4,09	0,52	1,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	133,74	39,65	1,95	2,24	4,08	5,32	2,47	12,95	2,11	2,90	3,75	2,38	4,09	0,52	1,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,60			0,60		0,09			0,09		0,17	0,02	1,58		3,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,43								0,01				0,42		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,97			0,14		0,16							0,05		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NN/NN	105,73	0,81		5,35	0,91		0,35		5,02		3,68			10,23	3,20
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,25														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác (trang trại)	LUA/NKH	96,69			5,35	0,70		0,35				3,60			10,04	3,20
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trang trại	HNK/NKH	6,37								5,00						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSXNKR(a)															
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,42	0,81			0,21				0,02		0,08			0,19	

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN THIỆU HÓA
(Kèm theo Quyết định số: 1634 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị xã Thành	Thị trấn	Thị xã Chính	Thị trấn Hòa	Thị trấn Minh	Thị trấn Tâm	Thị trấn Viên	Thị trấn Lý	Thị trấn Vân	Thị trấn Trung	Thị trấn Đô	Thị trấn Châu	Thị trấn Giao	Thị trấn Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NN/PNN	142,74	1,80	1,57	3,15	2,72	0,82	2,19	1,34	1,48	4,23	2,45	15,18	2,36	5,19	5,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	133,74	1,80	1,57	3,15	2,72	0,82	2,10	1,23	1,48	4,23	1,81	14,33	2,36	4,86	5,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	133,74	1,80	1,57	3,15	2,72	0,82	2,10	1,23	1,48	4,23	1,81	14,33	2,36	4,86	5,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,60											0,20		0,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,43														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,97						0,09	0,11			0,64	0,65		0,13	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NN/NN	195,73	2,92	1,04	0,92	20,90	11,47	8,31	7,00		3,68	4,29	0,05	7,70	8,56	0,24
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,25			0,18							1,07				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác (trang trại)	LUA/NKH	96,69	2,92	1,04	0,74	20,00	11,43	8,31	7,00		3,62	1,89		7,70	8,56	0,24
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trang trại	HNK/NKH	6,37					0,04					1,33				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)															
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,42									0,06		0,05			

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018, HUYỆN THIỆU HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018, HUYỆN THIỆU HÓA
(Kèm theo Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Tổng diện tích (ha)	Thị xã Thanh Hóa	Thị trấn Tân	Thị trấn Chính	Thị trấn Hòa	Thị trấn Minh	Thị trấn Tâm	Thị trấn Viên	Thị trấn Lý	Thị trấn Vận	Thị trấn Trung	Thị trấn Đô	Thị trấn Châu	Thị trấn Giao	Thị trấn Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp	NNP	107,02	0,83	1,25	2,85	1,10	0,82	1,64	1,05	0,94	1,07	1,32	2,18	0,85	0,89	1,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	102,78	1,80	1,57	3,15	2,12	0,82	2,10	1,23	1,48	1,53	1,36	7,38	2,10	4,86	5,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	102,78	1,80	1,57	3,15	2,12	0,82	2,10	1,23	1,48	1,53	1,36	7,38	2,10	4,86	5,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,48											0,20		0,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,56													0,13	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,20						0,09	0,11				0,65			
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,45			0,84						0,06	0,49	0,16			0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	7,69	0,40					0,65		0,15	0,56	0,01	0,78			0,10
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,53			0,84							0,40				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	0,23										0,23				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

Phụ biểu số 04:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 HUYỆN THIỆU HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thiệu Công	Thiệu Phúc	Thiệu Phú	Thiệu Hợp	Thiệu Duy
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,96	0,08	0,50	0,10	0,02	0,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10			0,10		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	0,76		0,50			0,26
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08	0,08				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02				0,02	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ biểu số 05:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019
CỦA HUYỆN THIỆU HÓA**

(Kèm theo Quyết định số 1631 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1.	Dự án Khu dân cư đô thị		
1.1	Khu dân cư đô thị	0,01	Thị trấn V.Hà
1.2	Khu dân cư đô thị	1,35	Thị trấn V.Hà
1.3	Khu dân cư đô thị	9,50	Thị trấn V.Hà
2	Dự án Khu dân cư nông thôn		
2.1	Dự án Khu dân cư Đường Cái thôn Toán Ty	0,70	Thiệu Toán
2.2	Khu dân cư Cồn Gai Trên thôn Toán Thắng	0,30	Thiệu Toán
2.3	Khu dân cư Dọc Sen thôn Dân Quyền	0,26	Thiệu Chính
2.4	Khu dân cư Dạn Trước thôn Dân Chính	0,51	Thiệu chính
2.5	Khu dân cư nông thôn	0,30	Thiệu Hòa
2.6	Khu dân cư Đồng Bầy thôn Đồng Minh	0,55	Thiệu Minh
2.7	Khu dân cư Bù Bả thôn Đồng Bào	0,27	Thiệu Minh
2.8	Khu dân cư Cồn Phồn thôn Đồng Tiến 2	0,24	Thiệu Tâm
2.9	Khu dân cư Dọc Quả thôn Đồng Tiến 1	0,24	Thiệu Tâm
2.10	Khu dân cư Đất San thôn Đồng Thanh	0,21	Thiệu Tâm
2.11	Khu dân cư Mỏ Phụng thôn Thái Bình	0,21	Thiệu Tâm
2.12	Khu dân cư Đồng Mau thôn 1	0,51	Thiệu Viên
2.13	Khu dân cư Đồng Tháng 7 thôn 11	0,33	Thiệu Viên
2.14	Khu dân cư Ao thôn 7	0,11	Thiệu Viên
2.15	Khu dân cư Dọc Xuôi thôn 4	0,21	Thiệu Lý
2.16	Khu dân cư Róc Quai thôn 3	0,40	Thiệu Lý
2.17	Khu dân cư thôn 5	0,16	Thiệu Vận
2.18	Khu dân cư Đồng Thịnh thôn Lạc Đô	0,18	Thiệu Vận
2.19	Khu dân cư thôn 4	0,04	Thiệu Vận
2.20	Khu dân cư Hà Chè thôn 1	0,30	Thiệu Trung
2.21	Khu dân cư Cống Mã Quang Thôn 3	0,57	Thiệu Trung
2.22	Khu dân cư đường vào BV Thiệu Hóa	1,04	Thiệu Đô
2.23	Khu dân cư thôn 5	0,05	Thiệu Đô
2.24	Khu dân cư ao Tàn thôn Sơn Thịnh	0,59	Thiệu Châu
2.25	Khu dân cư Cây Lót Thôn Phú Văn	0,26	Thiệu Châu
2.26	Khu dân cư Đồng Sâu	0,13	Thiệu Tân
2.27	Khu dân cư Đồng Sâu	0,89	Thiệu Tân
2.28	Khu dân cư Thôn Giao Sơn	0,55	Thiệu Giao
2.29	Khu dân cư thôn Đồng Tâm	0,34	Thiệu Giao
2.30	Khu dân cư nông thôn Tân Bình 2	0,46	Thiệu Ngọc
2.31	Khu dân cư Thôn Yên Lộ	0,20	Thiệu Vũ
2.32	Khu dân cư thôn Cẩm Vân	0,80	Thiệu Vũ
2.33	Khu dân cư Lam Vĩ	0,22	Thiệu Vũ
2.34	Khu dân cư Đồng Đánh Quan Trung 1	0,44	Thiệu Tiến

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
2.35	Khu dân cư Cần Bưởi, Ngã Cua, ngõ Chi Phúc Lộ 2	0,67	Thiệu Tiến
2.36	Khu dân cư Mặt Chính Vương, Đồng Chuyển Đồi thôn Vĩnh Thôn	0,53	Thiệu Phúc
2.37	Khu dân cư Ao đình Thôn Vĩnh Thôn	0,20	Thiệu Phúc
2.38	Khu dân cư nước mạ Dầu Đập thôn Hoạch Phúc	0,07	Thiệu Phúc
2.39	Khu dân cư thôn Thành Bảo	0,08	Thiệu Thành
2.40	Khu dân cư Mã Gổ thôn Thành Thượng	0,12	Thiệu Thành
2.41	Khu dân cư đường cái thôn Thành Thượng	0,24	Thiệu Thành
2.42	Khu dân cư mẫu Tám Quế Hòa Thành tiến	0,34	Thiệu Thành
2.43	Khu dân cư khu vực hội trường xã	0,05	Thiệu Thành
2.44	Khu dân cư Bàn Chùa Thôn Liên Minh	0,08	Thiệu Công
2.45	Khu dân cư Đồng Hoang thôn Yên Mỹ	0,13	Thiệu Công
2.46	Khu dân cư Mống Cốt thôn Liên Minh	0,13	Thiệu Công
2.47	Khu dân cư Đồng Ô Kha thôn Nhân Mỹ	0,11	Thiệu Công
2.48	Khu dân cư Đồng Bàn Hà thôn Oanh Kiều	0,08	Thiệu Công
2.49	Khu dân cư Đồng Quan Dưới thôn Phát Đồng	0,12	Thiệu Công
2.50	Khu dân cư Đồng Quan Trên thôn Xuân Quan 2	0,15	Thiệu Công
2.51	Khu dân cư Đồng Quan Dưới thôn Phát Đồng	0,02	Thiệu Công
2.52	Khu dân cư Đồng Đa Kíp thôn Oanh Kiều	0,03	Thiệu Công
2.53	Khu dân cư ruộng thịt thôn Ngọc Tĩnh	0,15	Thiệu Phú
2.54	Khu dân cư dọc đê cao thôn Vĩnh Điện	0,11	Thiệu Phú
2.55	Khu dân cư Đồng Trần thôn Vĩnh Điện	0,30	Thiệu Phú
2.56	Khu dân cư Dọc bờ mòi thôn Tra Thôn	0,42	Thiệu Phú
2.57	Khu dân cư Cửa Nghè Thôn Phong Phú	0,26	Thiệu Long
2.58	Khu dân cư Cửa Đình Thôn Tiên Nông	0,13	Thiệu Long
2.59	Khu dân cư nông thôn	0,90	Thiệu Giang
2.60	Khu dân cư Cửa Nàng thôn 5	0,43	Thiệu Quang
2.61	Khu dân cư Bệ Côi Thôn 6	0,44	Thiệu Quang
2.62	Khu dân cư nông thôn	0,71	Thiệu Thịnh
2.63	Khu dân cư nông thôn	0,77	Thiệu Hợp
2.64	Khu dân cư thôn Nguyên Thắng	1,20	Thiệu Nguyên
2.65	Khu dân cư thôn Khánh Hội	1,44	Thiệu Duy
2.66	Khu dân cư thôn Đông Mỹ	0,31	Thiệu Duy
2.67	Khu dân cư thôn Đồng Miên	0,03	Thiệu Duy
2.68	Khu dân cư phí đông xã Thiệu Đô (giai đoạn 2)	5,50	Thiệu Đô
2.69	Khu tái định cư DA đường cao tốc Bắc Nam	4,00	Thiệu Tân
2.70	Khu dân cư Ao Tàn Sầu thôn Yên Tân	0,61	Thiệu Châu
2.71	Khu dân cư thôn Phú Văn	0,30	Thiệu Châu
2.72	Khu dân cư Đồng Đa Con thôn Nhân Mỹ; Khu DC Sóng Đồng Hải thôn Xuân Quan; Khu dân cư Đồng Thầy Hồ thôn Liên Minh	0,32	Thiệu Công
2.73	Khu DC Đồng Cửa Đình thôn Giao Sơn	0,57	Thiệu Giao
2.74	Khu DC đồng Cửa thôn Liên Minh	0,80	Thiệu Giao
2.75	Khu DC đương Nghè thôn Thái Hạnh	0,45	Thiệu Hòa
2.76	Khu DC đương Nghè thôn Thái Hạnh	0,07	Thiệu Hòa

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
2.77	Khu DC Công Cao thôn Thái Khang	0,30	Thiệu Hòa
2.78	Khu DC sân bong thôn Dân Ai	0,20	Thiệu Hòa
2.79	Khu DC Cò Quyết thôn Nguyên Lý	0,72	Thiệu Nguyên
2.80	Khu DC NVH cũ thôn Nguyên Thành, Nguyên Trung, Nguyên Thịnh	0,08	Thiệu Nguyên
2.81	Khu DC Đồng Dáng thôn Vỹ Thôn	0,30	Thiệu Phúc
2.82	Khu dân cư Cồn Chừa	0,37	Thiệu Thành
2.83	Khu dân cư Đồng Nung thôn Quan Trung 3 và Bờ Trúm	0,55	Thiệu Tiến
2.84	Khu dân cư Đồng Nung thôn Quan Trung	0,29	Thiệu Tiến
2.85	Khu dân cư thôn Toán Ty	0,32	Thiệu Toán
2.86	Khu DC KV Đồng Lòi Tiền thôn 7	0,29	Thiệu Viên
2.87	Khu dân cư Đồng Cửa	2,63	Thiệu Giao
2.88	Khu dân cư thôn Cẩm Vân	0,06	Thiệu Vũ
2.89	Khu dân cư khu vực đồng đôi thôn 5	0,16	Thiệu Vận
3	Dự án cơ sở thể thao		
3.1	Xây dựng trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Thiệu Giang	0,80	Thiệu Giang
3.2	Khu trung tâm văn hóa thể thao của xã Thiệu Hòa	0,80	Thiệu Hòa
3.3	Mở rộng trung tâm thể dục thể thao Thiệu Ngọc	0,38	Thiệu Ngọc
3.4	Sân thể dục thể thao thôn Thành Hưng	0,13	Thiệu Công
3.5	Trung tâm TDTT - nhà hội trường đa năng	1,63	Thiệu Phúc
3.6	Sân thể thao thể dục thôn 2	0,40	Thiệu Vận
3.7	Xây dựng sân thể thao làng Cổ Đô	0,74	Thiệu Đô
3.8	Xây dựng sân thể thao làng Hồng Đô	0,45	Thiệu Đô
4	Công trình sinh hoạt cộng đồng		
4.1	Nhà văn hóa thôn 4	0,35	Thiệu Vận
5	Dự án đất giao thông		
5.1	Làm đường mở rộng vào nhà thờ họ Vương	0,33	Thiệu Tiến
5.2	Nâng cấp cải tạo Đường 515C Đu đi Thọ Vực	2,92	Thiệu Chính
5.3	Nâng cấp cải tạo Đường 515B Thiệu Lý đi Đông Hoàng	0,62	Thiệu Lý
5.4	Mở rộng đường giao thông nội đồng	0,25	Thiệu Công
5.5	Tuyến 1: Thiệu Lý - Thiệu Tâm	0,80	Thiệu Lý, Thiệu Tâm
5.6	Tuyến 2: Thiệu Châu - Thiệu Giao - Bôn Dài	0,63	Thiệu Châu, Thiệu
5.7	Tuyến 3: Thiệu Long - Thiệu Giang	1,00	Thiệu Long, Thiệu
5.8	Tuyến 4: TT Vạn Hà - Thiệu Nguyên	0,60	TT Vạn hà, Thiệu
5.9	Đường trung tam đô thị đoạn từ quốc lộ 45 đi Đình Tân, Thiệu Phú	1,90	TT Vạn hà, Thiệu Phú
5.10	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp phía Bắc thị trấn Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa	1,50	Thiệu Phú
5.11	Đường giao thông Bờ Bắc - Kênh TT Vạn Hà (từ khu đô thị Tây Bắc - TT Vạn Hà đến cây Cáo rẽ đi thôn Vĩnh Điện xã Thiệu Phú)	0,80	TT Vạn Hà
5.12	Đường giao thông vào khu di tích lịch sử cách mạng nhà thờ Họ Vương, xã Thiệu Tiến	0,44	Thiệu Tiến

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
5.13	Đường cao tốc Bắc Nam đoạn Ninh Bình - Thanh Hóa	82,50	Thiệu Giang, Thiệu Duy, Thiệu Hợp, Thiệu Tân, Thiệu Châu, Thiệu Giao
6	Dự án đất thủy lợi		
6.1	Nâng cấp, cải tạo đê hữu sông Mậu Khê	2,55	Thiệu Hợp
		1,36	Thiệu Duy
		0,18	Thiệu Phú
6.2	Xử lý cấp bách đê hữu sông Chu đoạn từ K39+400 - K42+277	2,60	Thiệu Tâm, Thiệu Vận, Thiệu Đô
6.3	Xử lý cấp bách đê tả sông Chi đoạn từ K25+00- K34+100	3,20	Thiệu Vũ, Thiệu Tiến, Thiệu Phúc, TT Vạn Hà
6.4	Xử lý cấp bách đê tả sông Chu đoạn từ K19+800 - K34+100	0,19	Thiệu Ngọc
6.5	Xử lý cấp bách đê hữu sông Cầu Chày đoạn từ K25-K31+800	1,00	Thiệu Thành
6.6	Xử lý cấp bách Cống Chấn Long 10 cửa tại K35+260 đê hữu sông Mã	0,15	Thiệu Hợp
6.7	Xử lý điểm xung yếu đê hữu sông Cầu Chày đoạn từ 23+300 - K28	0,50	Thiệu Ngọc
6.8	Cải tạo nâng cấp kênh tiêu Toán Tâm xã Thiệu Chính	0,30	Thiệu Chính
6.9	Xử lý khẩn cấp đê tả sông Chu huyện Thiệu Hóa (Đoạn K27+300-K27+630 và K29+720-K30+00)	0,50	Thiệu Tiên, Thiệu Phúc
6.10	Xử lý khẩn cấp Đê hữu Sông Mã, huyện Thiệu Hóa (Đoạn K30+200-K30+500)	0,50	Thiệu Quang
6.11	Cải tạo nâng cấp trạm bơm xã Thiệu Long	0,40	Thiệu Long
7	Dự án công trình tín ngưỡng		
7.1	Mở rộng Chùa	0,68	Thiệu Trung
7.2	Mở rộng Đền Lê Văn Hưu	0,40	Thiệu Trung
7.3	Khôi phục Chùa Chè Thượng	0,10	Thiệu Đô
7.4	Khôi phục tôn tạo Chùa Đồng Hương	0,10	Thiệu Tân
8	Dự án công trình tôn giáo		
8.1	Mở rộng chùa Thái Bình	0,44	Thiệu Hợp
8.2	Khôi phục chùa Linh Sơn	1,50	Thiệu Tiến
9	Dự án nghĩa trang, nghĩa địa		
9.1	Nghĩa địa Đồng Nô Dền thôn 1+2	0,10	Thiệu Viên
9.2	Nghĩa địa thôn Hưng Long	0,70	Thiệu Long
10	Dự án bãi rác, bãi thải		
10.1	Xây dựng lò đốt, xử lý rác thải	0,30	Thiệu Đô
10.2	Chuyển khu rác thải thôn Toán Ty, Toán Hàng, Toán Thắng	0,25	Thiệu Toán
10.3	Mở rộng bãi rác thải Phú Điền	0,10	Thiệu Duy
10.4	Mở rộng bãi rác thải Đồng Mỹ 2	0,19	Thiệu Duy

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
11	Dự án chợ		
11.1	Chợ Thiệu Giang	0,40	Thiệu Giang
11.2	Mở rộng chợ Chè	0,40	Thiệu Đô
11.3	Chợ xã Thiệu Công	0,50	Thiệu Công
12	Cụm công nghiệp		
12.1	Cụm C. nghiệp TT Vạn Hà	25,70	TT Vạn Hà
13	Cơ sở giáo dục		
13.1	Xây dựng trường mầm non thiệu Vũ	0,60	Thiệu Vũ
13.2	Mở rộng trường mầm non	0,16	Thiệu Công
13.3	Mở rộng trường trung học cơ sở Thiệu Phúc	0,04	Thiệu Phúc
14	Đất năng lượng		
14.1	Đường dây 220KV Hòa Na - Bim Sơn	0,04	Thiệu Nguyên
14.2	DA truyền tải ĐZ 110KV từ TBA 220KV Ba Chè - Thiệu Nguyên	0,63	
	Cột VT1; VT2; VT3	0,05	Thiệu Trung
	Cột VT18, VT17, VT16	0,05	TT Vạn Hà
	Cột VT19-VT28	0,20	Thiệu Phú
	Cột VT4 -VT11	0,17	Thiệu Đô
	Cột VT2 - VT36	0,12	Thiệu Long
	Cột VT37-VT39	0,04	Thiệu Công
14.3	Chống quá tải lộ 371E.26	0,01	Thiệu Long
	Chống quá tải lộ 371E.26	0,01	Thiệu Phú
14.4	Chống quá tải các TBA xã Thiệu Châu-Điện lực Thiệu Hóa	0,01	Thiệu Châu
15	Dự án hoạt động khoáng sản		
15.1	Mỏ cát số 66 của công ty cổ phần xây dựng Miền Trung	3,65	Thiệu Quang
16	Dự án đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
16.1	Khu giết mổ gia cầm gia súc an toàn tập trung	0,30	TT Vạn Hà
16.2	Khu sản xuất kinh doanh thôn Thái Hạnh	0,60	Thiệu Hòa
16.3	Khu sản xuất kinh doanh	0,49	Thiệu Tân
16.4	Khu sản xuất kinh doanh thương mại	0,85	Thiệu Duy
16.5	Cơ sở chế biến lương thực của công ty thuần Dững	0,62	Thiệu Phúc
16.6	Nhà máy nước xã Thiệu Hợp	2,00	Thiệu Hợp
16.7	Trung tâm chế biến nông sản thực phẩm công nghệ cao Lam Sơn	9,63	Thiệu Phú
17	Dự án đất thương mại, dịch vụ		
17.1	Khu thương mại dịch vụ	0,40	Thiệu Giang
17.2	Trụ sở giao dịch của Quy tín dụng Duy Thanh	0,02	Thiệu Hợp
17.3	Cửa hàng xăng dầu	0,23	Thiệu Hợp
17.4	Khu dịch vụ thương mại	1,09	Thiệu Trung
17.5	Siêu thị A&S	1,20	Thiệu Đô
17.6	Trung tâm thương mại dịch vụ thực Hắng	2,50	Thiệu Đô
17.7	Khu thương mại dịch vụ Lan Chi	2,50	Thiệu Đô
17.8	Khu dịch vụ thương mại Cường dung	0,23	Thiệu Long
17.9	Khu dịch vụ thương mại Công ty Cổ phần Hoàng Sơn	0,52	Thiệu Ngọc

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
17.10	Cây xăng công ty xây dựng Long Quảng	0,32	Thiệu Tiến
17.11	Khu dịch vụ thương mại của Công ty TNHH Miền Tây Thanh	0,16	Thiệu Hợp
17.12	Cây xăng công ty TNHH Tâm Nam	0,26	Thiệu Châu
17.13	Khu dịch vụ thương mại Công ty TNHH một thành viên Thiệu Đô	0,75	Thiệu Đô
17.14	Khu dịch vụ TM công ty BC Smart	1,00	TT Vạn Hà
17.15	Khu dịch vụ TM Phú Hưng Thanh	0,50	TT Vạn Hà
17.16	Xây dựng phòng/ Điểm kinh doanh tiền tệ khu Cồn Xoài thôn Phú Thịnh	0,10	Thiệu Phú
17.17	Cây xăng công ty TNHH Lán Tuyết	0,30	Thiệu Nguyên
17.18	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng	0,55	Thiệu Phúc
17.19	Cụm Sản xuất kinh doanh tập trung	2,70	Thiệu Vận
17.20	Dự án trường mầm non và tiểu học kết hợp thể thao tại TT Vạn Hà	1,29	TT Vạn Hà
17.21	Khu Thương mại dịch vụ Tuấn Lan	0,40	Thiệu Giang
17.22	Khu Thương mại dịch vụ	0,70	Thiệu Vũ
18	Dự án Đất nông nghiệp khác		
18.1	Trang trại tổng hợp khu vực Đồng Soi thôn Đồng Tâm	0,63	Thiệu Tâm
18.2	Trang trại tổng hợp khu vực Năn Điếc thôn Đồng Tâm	1,20	Thiệu Tâm
18.3	Trang trại tổng hợp	3,00	Thiệu Quang
18.4	Trang trại tổng hợp khu vực Đồng Thùng	0,74	Thiệu Chính
18.5	Trang trại tổng hợp của Công ty TNHH nông nghiệp và dịch vụ Bảo An	8,56	Thiệu Giao
18.6	Trang trại tổng hợp Đồng Dọc Trinh thôn Vĩ Thôn	0,70	Thiệu Phúc
19	Đất trồng cây lâu năm	1,69	
19.1	Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp (cây lâu năm)	1,51	Thiệu Trung
19.2	Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp (cây lâu năm)	0,18	Thiệu Chính